

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU NGANG
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 25-7-2017

“V/v Tranh chấp ly hôn, tranh chấp
nuôi con và tranh chấp nợ chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Bá Thi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Thạch Thị Yến Linh

2. Bà Lê Hồng Gấm

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Đây, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Diệp Tân Sỹ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2016/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 10 năm 2016 về tranh chấp “ Ly hôn ,tranh chấp nuôi con và tranh chấp nợ chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2017/QĐXXST – HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn : Chị Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1969.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Bị đơn: anh Tăng Phước D, sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Tăng Ngọc N, sinh năm 1946.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Anh Lê Thành T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Ngân hàng N

Trụ sở chính: Số 2, đường L, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp cho Ngân hàng N: ông Huỳnh Đức N – Giám đốc chi nhánh Ngân hàng N là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 19/6/2014 của chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng N).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc T trình bày: Vào năm 1993 tôi và anh Tăng Phước D xác lập quan hệ hôn nhân và đăng ký kết hôn tại UBND xã T năm 2002. Quá trình sống chung có hai con chung Tăng Phước H sinh ngày 03/4/1993, Tăng Phước Minh Q, sinh ngày 08/12/2002. Về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận. Về nợ chung: nợ Ngân hàng N số tiền là 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng), nợ ông Lê Thành T, sinh năm 1981; Địa chỉ: ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh số tiền là 80.000.000 đồng, nợ ông Tăng Ngọc N, sinh năm 1946; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh số tiền là 100.000.000 đồng. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi vã. Anh D nhiều lần uống rượu về chửi mắng vợ con, thường xuyên bỏ nhà đi, chúng tôi đã ly thân 02 năm làm cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc.

Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: yêu cầu ly hôn với anh Tăng Phước D;
- Về con chung Tăng Phước H sinh ngày 03/4/1993 đã trưởng thành, Tăng Phước Minh Q, sinh ngày 08/12/2002 tôi yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: nợ Ngân hàng N nợ gốc số tiền là 239.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng), nợ ông Lê Thành T là 100.000.000 đồng, nợ ông Tăng Ngọc N là 180.000.000 đồng tôi yêu cầu để anh Tăng Phước D có trách nhiệm trả Ngân hàng N nợ gốc số tiền là 239.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng, ông Tăng Ngọc N là 180.000.000 đồng. Còn nợ 100.000.000 đồng của ông Lê Thành T tôi trả.

Bị đơn anh Tăng Phước D: Vắng mặt nhưng anh có lời khai trong hồ sơ vụ án, anh D thống nhất như lời trình bày của chị T về thời gian chung sống, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, nguyên nhân mâu thuẫn do thường xuyên cãi vã không hợp nhau. Nay chị T yêu cầu ly hôn anh đồng ý ly hôn. Về con chung tên là Tăng Phước Minh Q, sinh năm 2002 tôi thống nhất để chị T nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con. Về tài sản chung, nợ chung như chị T trình bày là đúng.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: về thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần phiên họp, thành phần hòa giải và thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều đúng quy định pháp luật. văn bản tố tụng từ khi nhận đơn cho đến khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tổng đạt đầy đủ cho các đương sự nhận. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã tiến hành đầy đủ đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. tuy nhiên bị đơn chưa tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị T. Giao con tên Tăng Phước Minh Q, sinh năm 2002 cho chị T nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con. Về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung, số nợ phải trả phải trả không ai tranh chấp nên không xem xét giải quyết. Đình chỉ việc tranh chấp với Ngân hàng N - Chi nhánh C do rút đơn khởi kiện. Buộc chị T phải chịu án phí Hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Xét đơn khởi kiện của chị Lê Thị Ngọc T khởi kiện xin ly hôn với anh Tăng Phước D. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con và tranh chấp nợ chung” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về tố tụng: Tòa án triệu tập hợp lệ anh Tăng Phước D, ông Tăng Ngọc N, anh Lê Thành T, Ngân hàng N - Chi nhánh huyện C lần thứ hai nhưng anh D, ông N, anh T, Ngân hàng N- Chi nhánh huyện C vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh D chung sống có đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật nên xác định hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Nay chị T xác định tình cảm không còn với anh D do bất đồng quan điểm sống vợ chồng. Thời gian vợ chồng ly thân đã hơn 02 năm không khả năng đoàn tụ nên chị T xin ly hôn. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai ngày 21-12-2016 anh D cũng đồng ý ly hôn với chị T. Căn cứ vào Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[4] Về con chung: anh D và chị T có 02 người con chung tên là: Tăng Phước H sinh ngày 03/4/1993, Tăng Phước Minh Q, sinh ngày 08/12/2002. Cháu Tăng Phước H đã thành niên không đặt ra giải quyết. Cháu Minh Q do chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu, nên giao cháu Minh Q cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con do các đương sự không có yêu cầu.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh D tự thỏa thuận, không khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết và số nợ phải trả anh T, ông N không có khởi kiện nên không xem xét. Ngân hàng N (Chi nhánh huyện C) là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đối với chị T, anh D, nhưng đã làm đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện vì anh D đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ nên đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng N - Chi nhánh huyện C). Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng N (Chi nhánh huyện C).

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc chị Lê Thị Ngọc T có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 228, 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 9, 19, 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc T.

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Thị Ngọc T được ly hôn với anh Tăng Phước D.

Về con chung: Giao cháu Tăng Phước Minh Q, sinh ngày 08/12/2002 cho chị Lê Thị Ngọc T nuôi dưỡng. Anh Tăng Phước D có quyền, nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con.

Về cấp dưỡng nuôi con chị Lê Thị Ngọc T chưa yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh D và chị T thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Số nợ phải thu phải trả anh T, ông N không có khởi kiện nên không xem xét.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng N - Chi nhánh huyện C. Hoàn trả 7.099.350 đồng tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng N - Chi nhánh huyện C theo biên lai số 0007116 ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc chị Lê Thị Ngọc T có nghĩa vụ nộp 200.000 đồng nhưng được trừ vào 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0003971 ngày 30/9/2016 do chị Lê Thị Ngọc T nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang. Chị Lê Thị Ngọc T nộp đủ án phí.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai theo quy định tại Điều 179 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện Cầu Ngang;
- Lưu HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Bá Thi